

Bản án số: 255/2022/HS-ST

Ngày: 12 – 9 – 2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thiệu Văn Kết Em.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Túy Phụng.

Ông Lê Văn Công.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Tấn - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 263/2022/TLST- HS ngày 22 tháng 8 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 270/2022/QĐXXST-HS ngày 29 tháng 8 năm 2022 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Thanh P, sinh năm 1999 tại tỉnh An Giang; nơi cư trú: Ấp K, xã K, huyện C, tỉnh An Giang; tạm trú: Đường N, khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: công nhân; trình độ văn hóa: 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1970 và bà Võ Thị T, sinh năm 1983; có vợ tên Trần Thị Ngọc D, sinh năm 1997 và 01 con sinh năm 2016; tiền án: tiền sự: Không;

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị bắt tạm giam ngày 07/9/2022; Có mặt.

2. Nguyễn Thị Như Y, sinh năm 1999 tại tỉnh Đồng Tháp; nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; tạm trú: khu phố H, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: công nhân; trình độ văn hóa: 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Hữu D, sinh năm 1970 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1970; Tiền án: tiền sự: Không;

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị bắt tạm giam ngày 07/9/2022; Có mặt.

3. Nguyễn Văn S, sinh năm 1995 tại tỉnh An Giang; nơi cư trú: Ấp K, xã K, huyện C, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ văn hóa: 02/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1969 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1969; Tiền án: tiền sự: Không;

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị bắt tạm giam ngày 07/9/2022; Có mặt.

Bị hại:

1. Bà Đinh Thị Phương L, sinh năm 1984; nơi cư trú: ấp T, xã N, huyện A, tỉnh An Giang. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Văn Đ sinh năm 1984; nơi cư trú: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh An Giang. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Võ Thị T, sinh năm 1983; Nơi cư trú: ấp K, xã K, huyện C, tỉnh An Giang. Có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1969; Nơi cư trú: T, ấp K, xã K, huyện C, tỉnh An Giang. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thanh P, Nguyễn Thị Như Y, Nguyễn Văn S là bạn bè và làm chung tại công ty cùng với bà Đinh Thị Phương L và ông Nguyễn Văn Đ. Ngày 14/9/2021, Nguyễn Thanh P mượn số tiền 5.500.000 đồng của bà Đinh Thị Phương L, do bà L không biết chuyển tiền từ tài khoản ngân hàng thông qua ứng dụng ngân hàng “BIDV Smart Banking” trên điện thoại di động nên bà L đưa điện thoại di động cho P và đọc mật khẩu đăng nhập vào ứng dụng ngân hàng của bà L cho P biết. Trong lúc P thực hiện thao tác chuyển tiền trên ứng dụng, P phát hiện tài khoản ngân hàng của bà L có nhiều tiền nên đã nảy sinh ý định chiếm đoạt lấy tiền tiêu xài. Thực hiện ý định, P ghi nhớ mật khẩu đăng nhập vào tài khoản ngân hàng của bà L trên ứng dụng điện thoại di động, sau đó P bàn bạc rủ Nguyễn Thị Như Y tham gia việc chiếm đoạt số tiền trong tài khoản ngân hàng của bà L thì Y đồng ý. Khoảng 19 giờ 00 phút ngày 06/10/2021, bà L đang ở phòng trọ tại phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương thì Phong và Y đến chơi. Sau đó P ra về còn Y xin ngủ ở lại phòng trọ của bà L.

Đến khoảng 00 giờ 00 phút ngày 07/10/2021, trong lúc bà L đang ngủ thì Y sử dụng điện thoại di động Realme 5 của Y nhắn tin báo cho P biết. P sử dụng điện thoại di động OPPO của P đăng nhập vào ứng dụng tài khoản ngân hàng “BIDV Smart Banking” của bà L trên máy điện thoại của P (nhập tên tài khoản

của bà L là số “0877616243” và mật khẩu do P ghi nhớ trước đó là: “phuonglien1984”). Khi mỗi lần thực hiện giao dịch thì ngân hàng sẽ chuyển mã OTP (mã xác nhận giao dịch) vào máy điện thoại của bà L và Y sẽ lấy điện thoại bà L xem và chuyển mã OTP đó cho P ở phòng trọ thực hiện giao dịch chuyển tiền. Đồng thời P liên lạc với Nguyễn Văn S bàn bạc về việc P đang trộm tiền nên cần mượn tài khoản ngân hàng của S để chuyển tiền vào thì S đồng ý cung cấp tài khoản.

Qua kiểm tra, P phát hiện tài khoản ngân hàng của bà L có 43.429.384 đồng, P thực hiện 03 lần chuyển tiền: Lần thứ nhất P chuyển số tiền 1.500.000 đồng đến tài khoản Momo có số thuê bao đăng ký là “0399331185” của P; Lần thứ hai P chuyển số tiền 1.999.999 đồng đến tài khoản Momo có số thuê bao đăng ký là “0399331185” của P; Lần thứ ba P chuyển số tiền 35.000.000 đồng đến số tài khoản “107871467380” - Ngân hàng VietinBank của S, tổng cộng P chiếm đoạt của bà L số tiền **38.499.999 đồng**, số tiền còn lại trong tài khoản ngân hàng của bà L là 4.929.385 đồng.

Sau khi P chuyển tiền 02 lần vào tài khoản ví điện tử Momo của P với tổng số tiền 3.499.999 đồng, P đã chuyển tiếp số tiền 3.450.000 đồng từ tài khoản ví điện tử Momo của P đến tài khoản ngân hàng của S, tổng số tiền mà S nhận được do P chuyển là 38.450.000 đồng. Sau khi chuyển tiền xong P nhắn tin cho Y xóa các tin nhắn mã xác nhận chuyển tiền trên điện thoại di động của bà L và tin nhắn trao đổi trên điện thoại di động của P và Y. Cùng ngày 07/10/2021, P đi đến phòng trọ của S lấy thẻ ATM của S ra rút tiền tại trụ ATM của ngân hàng VietinBank thuộc khu dân cư Bình Thuận 2, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, P thực hiện rút 10 lần, mỗi lần rút 3.000.000 đồng, tổng số tiền P rút 30.000.000 đồng, phí rút tiền là 3.135 đồng cho mỗi lần rút, phí in sao kê và phí nhắn tin là 1.650 đồng, P chuyển số tiền còn lại là 8.350.000 đồng vào tài khoản ngân hàng của P có số tài khoản 65110003175504 - ngân hàng BIDV, phí chuyển là 9.900 đồng. P nói cho S biết số tiền P rút từ thẻ ATM của S là 38.400.000 đồng, P không cho S tiền và nói với S hủy thẻ ATM của S nên S đồng ý vứt bỏ. Sau đó P đến gặp Y và nói cho Y biết P chiếm đoạt của bà L số tiền 38.499.999 đồng, đồng thời P chia cho Y số tiền 4.300.000 đồng, còn lại P trả tiền nợ vay ngân hàng là 5.500.000 đồng và đưa cho bà Võ Thị T là mẹ ruột của P số tiền 20.000.000 đồng, P còn lại số tiền 8.550.000 đồng tiêu xài cá nhân.

Ngày 13/10/2021, P và Y tiếp tục nảy sinh ý định trộm điện thoại di động của ông Nguyễn Văn Đ là người làm chung công ty vì nghĩ rằng trong tài khoản ngân hàng của ông Đ có nhiều tiền nên cả hai bàn bạc lợi dụng trong lúc công ty thực hiện kế hoạch làm việc 03 tại chỗ trong mùa dịch Covid -19 sẽ cho công nhân ngủ tại xưởng của công ty thì P và Y đợi lúc ông Đ ngủ sẽ trộm lấy điện thoại của ông Đ. Thực hiện ý định, khoảng 23 giờ 00 phút ngày 13/10/2021, P

đến phòng trọ của S mượn xe mô tô biển số 67L2 - 503.90 của S đi công việc thì S đồng ý. P điều khiển xe mô tô đến trước khu vực hàng rào của công ty POLIFILM và đợi Y gọi. Lúc này, Y liên tục gọi thăm dò nhiều lần nhưng ông Đ còn thức nên Y đã gọi điện thoại cho P biết để P tiếp tục chờ. Đến khoảng 02 giờ 00 phút ngày 14/10/2021, P trèo rào vào bên trong công ty và đi bộ đến khu vực lầu của ông Đ nằm ngủ rồi lén lút trộm điện thoại di động OPPO A92 của ông Đ đặt ở vị trí cạnh chỗ ngủ, sau đó P trèo rào của công ty ra ngoài và điều khiển xe mô tô rời đi. Cùng lúc này lực lượng Công an phường Thuận Giao đang tuần tra trên địa bàn phát hiện nghi vấn nên đã yêu cầu P về trụ sở làm việc. Tại đây, P khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội nên công an phường Thuận Giao tiến hành tạm giữ tang vật, lập hồ sơ chuyển đến Công an thành phố Thuận An để xử lý theo đúng thẩm quyền.

Trong quá trình điều tra, Nguyễn Thanh P đã tự nguyện giao nộp lại số tiền chiếm đoạt của bị hại Đinh Thị Phương L là 14.100.000 đồng; Nguyễn Thị Như Y đã tự nguyện giao nộp lại 4.300.000 đồng; Bà Võ Thị T đã tự nguyện giao nộp lại số tiền 20.000.000 đồng mà Nguyễn Thanh P đã đưa cho bà T.

Vật chứng thu giữ:

- Số tiền 38.400.000 đồng (Ba mươi tám triệu bốn trăm nghìn đồng);
- 01 (một) điện thoại di động OPPO A92;
- 01 (một) điện thoại di động OPPO, màu đen;
- 01 (một) điện thoại di động Samsung Galaxy A31, màu xanh dương;
- 01 (một) điện thoại di động Realme 5, màu tím;
- 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Wave, màu đỏ-đen-bạc, biển số 67L2-503.90, số máy: JA39E2032781, số khung: 3922LY030985.

Căn cứ Kết luận định giá tài sản và Biên bản định giá tài sản ngày 17/02/2022 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự thành phố Thuận An kết luận 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A92, màu xám có giá trị là: 3.500.000 đồng.

Bản Cáo trạng số 255/CT-VKS-TA ngày 19-8-2022 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương đã truy tố các bị cáo Nguyễn Thanh P, Nguyễn Thị Như Y và Nguyễn Văn S về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa:

- Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương giữ quyền công tố tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị:

Về trách nhiệm hình sự:

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm

2017) đối với các bị cáo Nguyễn Thanh P và Nguyễn Thị Như Y, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh P từ 01 năm 06 tháng đến 02 năm tù và đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Như Y từ 10 tháng đến 12 tháng tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với bị cáo Nguyễn Văn S, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo Sơn từ 08 tháng đến 10 tháng tù.

Đối với vật chứng thu giữ trong vụ án gồm:

Đối với số tiền 38.400.000 đồng, cơ quan điều tra xác định là số tiền bị chiếm đoạt của bị hại Đinh Thị Phương L nên đã trả lại cho bà Liên là đúng nên Viện kiểm sát không đề nghị xử lý.

Đối với 01 (một) điện thoại di động OPPO A92 thu giữ của bị cáo Nguyễn Thanh P, cơ quan điều tra xác định điện thoại di động trên là tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bị hại Nguyễn Văn Đ nên đã trả lại cho ông Đ là đúng nên Viện kiểm sát không đề nghị xử lý.

Đối với 01 (một) điện thoại di động OPPO, màu đen thu giữ của bị cáo Nguyễn Thanh P, 01 (một) điện thoại di động Samsung Galaxy A31, màu xanh thu giữ của bị cáo Nguyễn Văn S, 01 (một) điện thoại di động Realme 5, màu tím thu giữ của bị cáo Nguyễn Thị Như Y qua điều tra xác định là phương tiện các bị cáo sử dụng thực hiện hành vi phạm tội nên Kiểm sát viên đề nghị tịch thu, sung công quỹ.

Đối với 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại: Wave, màu đỏ-đen-bạc, biển số: 67L2 - 503.90, số máy: JA39E2032781, số khung: 3922LY030985 bị can Nguyễn Thanh P mượn của Nguyễn Văn S tại thời điểm thực hiện tội phạm. Qua điều tra xác định người đứng tên trên giấy đăng ký xe là bà Nguyễn Thị T là mẹ ruột của bị cáo S. Bà T không biết việc P mượn xe mô tô của S nhằm thực hiện hành vi phạm tội nên cơ quan điều tra trả lại xe mô tô trên cho bà T.

Trách nhiệm dân sự:

Bị hại Đinh Thị Phương L đã nhận lại được số tiền bị chiếm đoạt là 38.400.000 đồng, còn số tiền 99.999 đồng là phí chuyển tiền nên bà L không yêu cầu P và Y bồi thường, ngoài ra bà L không có yêu cầu bồi thường trách nhiệm dân sự gì khác.

Bị hại Nguyễn Văn Đ đã nhận lại được tài sản bị chiếm đoạt là điện thoại di động OPPO A92, ông Đ không có yêu cầu bồi thường trách nhiệm dân sự gì khác.

Đối với bà Võ Thị T không biết số tiền 20.000.000 đồng Nguyễn Thanh P đưa cho bà T là tiền do P thực hiện hành vi phạm tội mà có, đồng thời bà T đã tự

nguyên giao nộp lại số tiền trên cho cơ quan điều tra để xử lý theo quy định pháp luật nên cơ quan điều tra không tiến hành xử lý là có căn cứ.

- Các bị cáo Nguyễn Thanh P, Nguyễn Thị Như Y và Nguyễn Văn S khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, thống nhất tội danh, khung hình phạt và trách nhiệm bồi thường dân sự cho bị hại mà Viện kiểm sát đề nghị áp dụng, không có ý kiến tranh luận. Lời nói sau cùng, các bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt, để các bị cáo có cơ hội sửa chữa lỗi lầm, trở thành công dân tốt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, Quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Thuận An, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, Quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng và những người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, Quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2] Sau khi nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử, ông Nguyễn Văn Đ và bà Đinh Thị Phương L có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Xét thấy, ông Đ và bà L đã nhận lại tài sản bị chiếm đoạt, trong quá trình điều tra và chuẩn bị xét xử Đ và bà L không có yêu cầu bồi thường về dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận đơn xin vắng mặt của bị hại và tiến hành xét xử vắng mặt bị hại theo quy định tại Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự.

[3] Lời khai nhận tội của các bị cáo Nguyễn Thanh P, Nguyễn Thị Như Y và Nguyễn Văn S tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan Điều tra, phù hợp với các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các bị hại, vật chứng thu giữ có đủ cơ sở kết luận:

Vào khoảng 00 giờ 00 ngày 07/10/2021 các bị cáo Nguyễn Thanh P, Nguyễn Thị Như Y và Nguyễn Văn S đã lén lút dùng điện thoại chuyển tiền từ tài khoản của bà L sang tài khoản của P và tài khoản của S để chiếm đoạt của bà L tổng cộng 38.499.999 đồng. Ngoài ra, khoảng 02 giờ ngày 14/10/2021 P và Y lén lút chiếm đoạt của ông Đ 01 điện thoại di động OPPO A92 trị giá 3.500.000 đồng thì bị phát hiện bắt giữ.

Do đó, hành vi của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[4] Bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An truy tố các bị cáo Nguyễn Thanh P, Nguyễn Thị Như Y và Nguyễn Văn S về tội danh và khung hình phạt nêu trên là có căn cứ, đúng người và đúng pháp luật.

[5] Xét hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, bị cáo là người có đầy đủ năng lực hành vi, nhận thức được việc làm của mình là vi phạm nhưng vì động cơ tư lợi, bị cáo cố tình thực hiện. Sau khi phát hiện tài sản, bị cáo lợi dụng sự sơ hở và thiếu hiểu biết của chủ sở hữu trong việc quản lý rồi lén lút chiếm đoạt tài sản của họ. Hành vi của bị cáo trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự, trị an tại địa phương. Do đó cần xử phạt các bị cáo với mức án tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội nhằm đảm bảo tính giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

Trong vụ án có vai trò đồng phạm nhưng chỉ ở mức độ đồng phạm giản đơn.

[6] Về nhân thân: Các bị cáo đều có nhân tốt, chưa có tiền án, tiền sự.

[7] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Nguyễn Thanh P và Nguyễn Thị Như Y phạm tội 02 là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

[8] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Ngoài ra, bị cáo S phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015 cho bị cáo S.

[9] Lời đề nghị mức hình phạt của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa có căn cứ, đúng luật, phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo nên được chấp nhận.

[10] Về trách nhiệm dân sự: Phía bị hại đã nhận lại tài sản và không yêu cầu các bị cáo bồi thường nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[11] Về xử lý vật chứng: Quá trình điều tra, Cơ quan Điều tra thu giữ:

Đối với số tiền 38.400.000 đồng, cơ quan điều tra xác định là số tiền bị chiếm đoạt của bị hại Đinh Thị Phương L nên đã trả lại cho bà L là phù hợp.

Đối với 01 (một) điện thoại di động OPPO A92 thu giữ của bị cáo Nguyễn Thanh P, cơ quan điều tra xác định điện thoại di động trên là tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bị hại Nguyễn Văn Đ nên đã trả lại cho ông Đ là đúng.

Đối với 01 (một) điện thoại di động OPPO, màu đen thu giữ của bị cáo Nguyễn Thanh P; 01 (một) điện thoại di động Samsung Galaxy A31, màu xanh thu giữ của bị cáo Nguyễn Văn S; 01 (một) điện thoại di động Realme 5, màu tím thu giữ của bị cáo Nguyễn Thị Như Y qua điều tra xác định là phương tiện

các bị cáo sử dụng thực hiện hành vi phạm tội nên kiểm sát viên đề nghị tịch thu, sung công quỹ là đúng.

Đối với 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại: Wave, màu đỏ-đen-bạc, biển số: 67L2 - 503.90, số máy: JA39E2032781, số khung: 3922LY030985 bị can Nguyễn Thanh P mượn của Nguyễn Văn S tại thời điểm thực hiện tội phạm. Qua điều tra xác định người đứng tên trên giấy đăng ký xe là bà Nguyễn Thị T là mẹ ruột của bị cáo S. Bà T không biết việc P mượn xe mô tô của S nhằm thực hiện hành vi phạm tội nên cơ quan điều tra trả lại xe mô tô trên cho bà T là phù hợp.

[12] Trách nhiệm dân sự: Các bị hại không yêu cầu các bị cáo bồi thường nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[13] Đối với bà Võ Thị T không biết số tiền 20.000.000 đồng Nguyễn Thanh P đưa cho bà T là tiền do P thực hiện hành vi phạm tội mà có, đồng thời bà T đã tự nguyện giao nộp lại số tiền trên cho cơ quan điều tra để xử lý theo quy định pháp luật nên cơ quan điều tra không tiến hành xử lý là có căn cứ.

[14] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 173; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17, Điều 38, Điều 46, 47, 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với bị cáo Nguyễn Thanh P và Nguyễn Thị Như Y.

- Khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17, Điều 38; Điều 46, 47, 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với bị cáo Nguyễn Văn S.

- Điều 106; Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

- Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về trách nhiệm hình sự:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thanh P, Nguyễn Thị Như Y và Nguyễn Văn S phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh P 01 (một) năm 09 (chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 07/9/2022.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Như Y 01 (một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 07/9/2022.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn S 08 (tám) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 07/9/2022.

2. Về xử lý vật chứng:

Tịch thu sung quỹ nhà nước: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu xám đen; 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy A31 màu xanh dương; 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Realme màu tím.

(Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 12/9/2022 giữa Công an thành phố Thuận An và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An).

3. Về án phí: Bị cáo Nguyễn Thanh P, Nguyễn Thị Như Y và Nguyễn Văn S mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự.

4. Về quyền kháng cáo:

Bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND, Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thuận An;
- Công an, Chi cục THADS thành phố Thuận An;
- Chánh án (để báo cáo);
- Bị cáo, người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HS, THAHS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thiệu Văn Kết Em

Thiệu Văn Kết Em

5. Về quyền kháng cáo:

Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thiệu Văn Kết Em

Kết quả biểu quyết: 3/3 thành viên trong hội đồng thống nhất.

Nghị án kết thúc vào hồi giờ phút ngày.....

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả các thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thiệu Văn Kết Em